

VN-Index giảm nhẹ trong phiên giao dịch đầu tiên của tháng 9

Ngày báo cáo

03/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ trong phiên giao dịch đầu tiên của tháng 9

VN-Index giao dịch trong biên độ hẹp và kết thúc với mức giảm nhẹ 0,05%, đóng cửa ở mức 1.681,3 điểm. Trên sàn HOSE, có 212 mã tăng, 110 mã giảm và 54 mã đi ngang. Đáng chú ý, thanh khoản đạt 37,3 nghìn tỷ đồng, giảm 25% so với phiên trước.

- Nhóm ngân hàng tạm mất đà tăng khi VCB (-2,3%), VPB (-1,4%), CTG (-1,4%) và ACB (-1,1%) giảm điểm, trong khi MBB (+2,5%), BID (+1,5%), STB (+1,3%) và SHB (+1,3%) tăng.
- Nhóm bất động sản tiếp tục diễn biến kém khả quan, mặc dù có sự phân hóa rõ rệt khi VIC (-2,6%), VHM (-1,7%) và VRE (-0,8%) giảm điểm, trong khi PDR (+6,9%), DXG (+5,3%), DIG (+6,9%) và NVL (+3,0%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm dịch vụ tiêu dùng như MWG (-2,8%), VJC (-1,7%), FRT (-1,9%) và SCS (-1,6%); chứng khoán SSI (-2,0%), DSE (-3,8%), VIX (-0,7%) và VCI (-0,9%); và bảo hiểm BVH (-0,8%), MIG (-1,1%) và BMI (-0,5%).
- Nhóm vật liệu tiếp tục hỗ trợ chỉ số với đà tăng từ HPG (+2,4%), GVR (+0,9%), HSG (+6,8%) và NKG (+6,9%).
- Nhóm hàng tiêu dùng cũng có diễn biến tích cực khi VNM (+2,0%), HHS (+4,4%), PNJ (+0,8%) và PAN (+3,0%) tăng điểm.
- Các ngành khác cũng phục hồi mạnh mẽ, bao gồm công nghiệp CII (+6,9%), GEX (+1,7%), BMP (+5,6%) và VSC (+7,0%); dầu khí BSR (+4,0%), PLX (+1,2%) và PVD (+3,3%); công nghệ FPT (+1,6%), CMG (+4,0%), SAM (+4,5%) và ELC (+0,5%); và tiện ích POW (+0,6%), NT2 (+0,8%), HNA (+1,7%) và TTA (+4,0%).

Điểm tin

- Ngành sản xuất cải thiện tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 8

Báo cáo trong ngày

- FRT: Màng chăm sóc sức khỏe duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ; màng ICT hồi phục nhẹ - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1681,3	282,7	111,1
% Δ	-0,1%	1,0%	0,1%
- % Δ 1 tuần	0,5%	2,3%	1,0%
- % YTD	32,7%	24,3%	16,8%
- % YOY	31,0%	19,0%	17,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.423,3	\$112,3	\$34,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.882,8	\$142,4	\$50,7
- TB 1 năm (triệu)	\$836,1	\$57,6	\$33,8
- TB QTD	\$1.592,8	\$125,6	\$51,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	89,5%	131,4%	60,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$117,1	\$4,2	\$0,4
- Bán (triệu)	\$226,3	\$6,2	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$109,2	-\$2,0	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	222	120	165
Mã giảm	115	55	155
Không đổi	77	132	605
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	277,8	16,0	56,0
P/E trượt 12T	15,3	25,3	15,8
LS cổ tức*	2,7%	3,3%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.855,0	49.310	1825,9
4111FA000	1.852,0	1.355	8,3
VN30F2512	1.839,5	615	0,5
41IG3000	1.832,9	196	0,3
USD/VND		26.341	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trong ngày mai, chúng tôi duy trì ba kịch bản ở chỉ số VN-Index với xác suất không đổi. Trong đó, kịch bản Trung tính có xác suất cao nhất (55%), VN-Index tiếp tục dao động trong biên độ 1.660-1.690 (+/- 5) điểm. Kịch bản Tích cực (xác suất 35%) với khả năng vượt vùng đỉnh 1.695 điểm, tiếp cận 1.720 (+/-5) điểm. Kịch bản Tiêu cực (xác suất 10%) cho trường hợp giảm trên hoạt động bán cao, vì phạm vùng 1.630 điểm (MA20), hình thành đà điều chỉnh về 1.600 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành sản xuất cải thiện tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 8

* Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt 50,4, cho thấy mức cải thiện khiêm tốn của các điều kiện kinh doanh, mặc dù giảm so với mức 52,4 của tháng 7.

* Số lượng đơn hàng mới trong tháng 8 giảm trở lại sau khi phục hồi lần đầu tiên sau 4 tháng trong tháng 7. Đơn hàng xuất khẩu mới cũng giảm tháng thứ 10 liên tiếp, với thuế quan của Mỹ được xem là nhân tố chính. Tình trạng việc làm tiếp tục suy giảm, đánh dấu tháng giảm thứ 11 liên tiếp.

* Mặc dù đơn hàng mới giảm, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu, hoạt động sản xuất có thể vẫn duy trì ổn định khi các công ty duy trì tăng trưởng sản lượng và tăng cường hoạt động mua hàng. Những xu hướng này phản ánh niềm tin vào sự phục hồi của nhu cầu, với tâm lý kinh doanh đạt mức cao nhất trong 6 tháng.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

FRT: Mảng chăm sóc sức khỏe duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ; mảng ICT hồi phục nhẹ - Cập nhật

Ngành	Bán lẻ		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	03/09/2025	TT Doanh thu	26%	25%	19%	14%
Giá hiện tại	128.100 VND	TT EPS	N.M.	124%	63%	45%
Giá mục tiêu	165.300 VND	Biên LN gộp	18,9%	19,5%	20,2%	20,6%
Giá mục tiêu gần nhất	193.800 VND	Biên LN ròng	0,8%	1,4%	1,9%	2,5%
TL tăng	+29,0%	EV/EBITDA	28,5x	16,9x	12,1x	9,4x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	68,7x	30,6x	18,8x	13,0x
Tổng mức sinh lời	+29,0%	ROE	18,1%	24,9%	24,5%	26,3%
GT vốn hóa	21,9 nghìn tỷ đồng		FRT	VNI		
Room KN	3,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	40,5x	15,6x		
GTGD/ngày (30n)	117 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	7,6x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	23,8%	13,3%		
SL cổ phiếu lưu hành	170,3 tr	ROA	3,5%	2,0%		
Pha loãng	170,3 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 15% giá mục tiêu xuống mức 165.300 đồng/cổ phiếu, nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT).

* Mức giảm đối với giá mục tiêu phản ánh mức giảm 15% đối với định giá của Long Châu (LC) và 8% đối với định giá của FPT Shop trong mô hình định giá từng phần (SoTP) của chúng tôi cho FRT. Đối với LC, chúng tôi chuyển từ phương pháp định giá kết hợp 50%/50% giữa phương pháp chiết khấu dòng tiền (CKDT) và phương pháp bội số P/S, sang áp dụng 100% phương pháp CKDT.

Chúng tôi cho rằng mảng bán lẻ được phẩm của FRT đã đến giai đoạn ghi nhận tỷ suất lợi nhuận ổn định, qua đó khiến cho phương pháp CKDT trở nên phù hợp hơn để phản ánh khả năng tạo ra dòng tiền trong dài hạn của công ty. Trong khi đó, chúng tôi giữ nguyên dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025–34 của LC. Đối với FPT Shop, mức giảm của định giá chủ yếu đến từ mức tăng 80 điểm cơ bản đối với giả định chi phí vốn bình quân gia quyền (WACC) do giả định tỷ lệ nợ vay/vốn thấp hơn.

* Chúng tôi tiếp tục duy trì quan điểm tích cực về triển vọng dài hạn của FRT, với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2024–29 dự kiến đạt mức 52%, chủ yếu nhờ được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng mạnh mẽ của mảng chăm sóc sức khỏe, cùng với sự phục hồi nhẹ của mảng ICT.

* Đối với năm 2025, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng trưởng ở mức 125% YoY, nhờ được thúc đẩy bởi việc mở rộng mạng lưới của hàng và sự cải thiện đối với biên lợi nhuận của LC, kết hợp với dự báo của chúng tôi rằng FPT Shop sẽ ghi nhận lợi nhuận dương cho cả năm sau khi báo lỗ trong 6T 2025. Chúng tôi điều chỉnh giảm 3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 do mức giảm 58% đối với LNST sau lợi ích CĐTS của FPT Shop và mức tăng 7% đối với LNST sau lợi ích CĐTS của LC, dựa theo KQKD 6T 2025.

* **Yếu tố hỗ trợ/rủi ro:** Số lượng cửa hàng mở mới và tỷ suất lợi nhuận của LC cao hơn/thấp hơn kỳ vọng; khả năng phục hồi lợi nhuận của FPT Shop mạnh hơn/yếu hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.255	2,4	46.350	67.000	45%	10,8%	55%	MUA	06/03/25	12,8	12,7	15,9	2,8
PTB	Công nghiệp	12%	128	0,5	50.500	71.000	41%	4,8%	45%	MUA	14/03/25	7,7	6,9	16,4	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	490	4,3	57.600	81.700	42%	3,5%	45%	MUA	17/02/25	8,6	6,4	15,9	1,4
NLG	Bất động sản	3%	639	8,1	43.750	58.600	34%	1,1%	35%	MUA	14/08/25	25,2	24,1	23,3	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.761	4,6	36.550	47.800	31%	3,3%	34%	MUA	04/08/25	20,7	12,5	24,3	1,9
DGC	Công nghiệp	35%	1.406	12,8	97.600	126.000	29%	3,1%	32%	MUA	25/07/25	11,7	9,8	15,5	2,5
CTR	CNTT	43%	387	2,6	89.100	114.300	28%	2,2%	31%	KQ	30/06/25	23,1	19,2	17,9	5,1
IDC	KCN	32%	648	7,6	45.000	56.100	25%	4,4%	29%	MUA	15/08/25	10,9	8,8	23,3	3,0
FRT	Bán lẻ	17%	827	4,5	128.100	165.300	29%	0,0%	29%	MUA	03/09/25	30,6	18,8	15,4	7,6
HPG	VLXD	29%	8.194	91,1	28.150	35.300	25%	2,8%	28%	MUA	14/08/25	13,4	10,1	16,4	1,8
ACG	Gỗ	12%	213	0,0	37.200	45.800	23%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,3	9,3	16,4	1,3
KDH	Bất động sản	17%	1.575	10,7	37.000	47.100	27%	0,0%	27%	MUA	22/08/25	43,5	36,6	23,3	2,4
SIP	KCN	45%	548	1,8	59.700	73.900	24%	3,4%	27%	MUA	18/06/25	12,9	12,1	23,3	3,1
GAS	Dầu khí	47%	5.839	3,5	63.800	78.400	23%	3,9%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	12,5	2,3
DHC	Công nghiệp	14%	117	0,6	32.000	39.100	22%	3,4%	26%	MUA	21/08/25	9,6	8,7	16,4	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.106	3,4	86.300	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	14/08/25	14,6	13,3	10,9	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	287	1,9	55.900	67.400	21%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	15,5	2,0
TV2	Điện & Nước	6%	94	1,2	36.600	43.900	20%	2,7%	23%	KQ	25/07/25	50,1	16,8	13,7	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.552	39,9	83.000	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,1	28,3	13,7	3,7
SZC	KCN	18%	243	3,9	35.650	42.400	19%	2,8%	22%	KQ	01/07/25	22,1	18,2	23,3	2,1
ACV	Hàng không	46%	8.286	2,9	61.100	74.300	22%	0,0%	22%	KQ	13/08/25	18,6	16,3	13,7	3,4
BMI	Bảo hiểm	20%	111	0,6	22.000	26.200	19%	2,3%	21%	MUA	12/04/24	9,0	7,7	17,6	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	86%	176	0,5	53.800	61.300	14%	7,0%	21%	MUA	20/05/25	9,9	8,6	10,9	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	663	0,4	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,9	1,8

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.875	13,5	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,6	15,9	4,1
SCS	DV Hàng không	16%	218	1,1	60.700	67.000	10%	9,9%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	17,3	4,3
AST	DV Hàng không	4%	119	0,1	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	14,5	12,2	15,4	5,5
VEA	Ô-tô	48%	1.971	1,0	39.200	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,7	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	228	0,3	13.500	15.000	11%	8,9%	20%	MUA	02/06/25	10,4	9,6	12,5	1,2
HVN	Hàng không	21%	3.662	1,8	31.000	37.100	20%	0,0%	20%	KQ	22/07/25	8,0	11,1	17,3	-25,7
FPT	CNTT	11%	6.667	46,9	103.200	121.200	17%	1,9%	19%	KQ	14/08/25	19,2	16,5	17,3	5,3
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,5	10.900	12.400	14%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,0	6,6	12,5	0,8
CTG	Ngân hàng	3%	10.305	28,3	50.600	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	13,8	1,7
PVS	Dầu khí	38%	636	12,1	35.100	41.600	19%	0,0%	19%	MUA	08/08/25	20,2	16,5	24,3	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	5.357	25,5	27.500	31.200	13%	3,6%	17%	MUA	18/08/25	7,9	6,6	13,8	1,6
PVT	Dầu khí	41%	323	4,0	18.150	21.200	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	13,7	1,1
VCB	Ngân hàng	8%	21.232	28,0	67.000	77.600	16%	0,0%	16%	MUA	25/08/25	16,7	14,1	13,8	2,6
PVD	Dầu khí	45%	464	8,5	22.000	24.900	13%	2,3%	15%	KQ	11/08/25	17,1	12,9	24,3	0,7
BWE	Điện & Nước	40%	394	0,5	47.250	53.100	12%	2,8%	15%	KQ	11/08/25	15,6	11,0	12,5	1,9
DPG	Điện & Nước	46%	172	6,3	45.000	50.000	11%	2,2%	13%	KQ	07/07/25	13,8	6,3	17,9	2,2
REE	Điện & Nước	0%	1.333	2,8	64.900	72.200	11%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,7	1,8
PC1	Điện & Nước	35%	376	10,7	27.700	31.100	12%	0,0%	12%	KQ	05/08/25	19,3	11,4	17,9	1,8
DGW	Bán lẻ	25%	359	5,9	43.150	47.400	10%	1,2%	11%	PHTT	23/07/25	17,7	13,4	15,4	3,1
STB	Ngân hàng	10%	4.025	33,5	56.300	62.400	11%	0,0%	11%	KQ	25/08/25	8,4	4,5	13,8	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	248	1,8	22.700	23.500	4%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	12,5	1,5
VGC	KCN	43%	1.051	6,4	61.800	65.300	6%	3,6%	9%	PHTT	19/08/25	19,4	14,0	17,9	3,1
OIL	Dầu khí	3%	483	2,0	12.300	13.300	8%	0,8%	9%	KQ	21/07/25	267,4	26,6	24,3	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	10.381	75,2	34.500	37.000	7%	1,4%	9%	PHTT	21/08/25	14,4	11,1	13,8	1,9
DXG	Bất động sản	23%	927	23,8	24.000	26.000	8%	0,0%	8%	KQ	29/08/25	95,6	54,4	23,3	2,0
PLC	Dầu khí	48%	85	1,0	27.800	29.050	4%	3,6%	8%	MUA	11/04/25	19,8	9,0	15,5	1,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.445	7,2	29.300	31.200	6%	1,4%	8%	PHTT	04/07/25	27,3	24,6	15,5	2,1
DCM	Phân bón	42%	796	11,1	39.650	40.700	3%	5,0%	8%	MUA	10/07/25	13,3	10,3	15,5	2,0
BMP	VLXD	15%	472	0,9	152.000	149.000	-2%	8,9%	7%	KQ	28/05/25	10,8	11,3	17,9	4,5

MBB	Ngân hàng	0%	8.691	54,4	28.450	30.000	5%	1,1%	7%	KQ	25/08/25	8,9	7,3	13,8	1,9
TCB	Ngân hàng	0%	10.643	54,2	39.600	40.800	3%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,1	9,2	13,8	1,8
KBC	KCN	35%	1.414	16,2	39.600	41.500	5%	0,0%	5%	MUA	11/08/25	20,9	13,0	23,3	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.250	34,2	75.800	78.300	3%	1,3%	5%	MUA	30/05/25	20,2	15,5	15,4	3,8
VRE	Bất động sản	31%	2.598	8,1	30.150	31.300	4%	0,0%	4%	PHTT	29/08/25	15,2	13,8	23,3	1,6
BID	Ngân hàng	13%	11.584	19,4	43.500	44.800	3%	0,0%	3%	MUA	26/05/25	13,1	12,3	13,8	1,9
VIC	Bất động sản	44%	18.266	40,0	125.000	127.900	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	36,1	35,2	23,3	3,4
DXS	Bất động sản	29%	304	2,8	13.850	14.100	2%	0,0%	2%	KQ	29/08/25	19,5	16,1	23,3	1,3
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,1	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,5	2,6
SSI	Chứng khoán	60%	3.256	87,3	41.350	40.800	-1%	2,4%	1%	KQ	27/08/25	21,5	16,6	26,1	3,0
GMD	GTVT	8%	1.074	10,8	67.400	65.700	-3%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,4	20,9	13,7	2,3
STK	Dệt may	82%	94	0,1	25.700	25.500	-1%	0,0%	-1%	KQ	17/01/25	30,9	17,3	15,5	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.644	2,5	58.400	56.900	-3%	1,5%	-1%	KQ	26/05/25	16,5	13,9	17,6	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	462	9,6	32.950	32.300	-2%	0,0%	-2%	MUA	08/08/25	21,5	10,6	23,3	2,0
VHM	Bất động sản	40%	15.998	22,0	102.700	98.700	-4%	0,0%	-4%	PHTT	29/08/25	12,0	11,4	23,3	2,0
GEX	Điện & Nước	43%	1.896	32,7	55.400	52.300	-6%	0,9%	-5%	PHTT	21/08/25	32,9	28,7	13,7	3,4
DPM	Phân bón	43%	687	7,3	26.650	23.900	-10%	4,3%	-6%	KQ	10/07/25	24,1	16,6	15,5	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.924	21,7	22.650	20.800	-8%	0,0%	-8%	KQ	23/05/25	8,7	7,6	13,8	1,8
POW	Điện & Nước	46%	1.470	11,0	16.550	14.800	-11%	0,0%	-11%	KQ	02/06/25	31,0	20,8	12,5	1,2
HDC	Bất động sản	43%	250	10,7	37.000	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,5	22,3	23,3	2,8
HDB	Ngân hàng	0%	4.388	33,8	33.100	27.000	-18%	0,0%	-18%	MUA	22/05/25	7,4	6,4	13,8	1,9
VJC	Hàng không	22%	3.186	16,7	142.000	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	20,5	15,9	17,3	3,6
TPB	Ngân hàng	5%	2.109	41,8	21.050	16.500	-22%	0,0%	-22%	MUA	27/05/25	8,4	7,7	13,8	1,5
NKG	VLXD	44%	288	11,6	16.950	13.100	-23%	0,0%	-23%	PHTT	18/04/25	17,7	13,1	16,4	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.240	19,0	27.550	20.100	-27%	0,0%	-27%	BÁN	28/08/25	28,8	21,8	24,3	1,5
HSG	VLXD	39%	462	9,0	19.600	13.500	-31%	2,6%	-29%	PHTT	18/04/25	24,5	20,8	16,4	1,1
VTP	GTVT	44%	469	3,5	101.600	69.000	-32%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,0	29,9	13,7	7,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.064	8,1	44.700	29.800	-33%	0,0%	-33%	BÁN	18/08/25	13,1	12,9	13,8	3,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	92.837	2.813	12	15,3	13,4	11,2	15,3	2,1	24,9	16,0	12,4	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	68.206	2.200	10	13,9	12,7	10,4	13,7	2,3	27,8	28,8	15,0	1,4	2,1%
PHÙ HỢP TT	15	59.899	3.993	4	19,8	17,4	15,4	17,6	2,2	22,8	21,4	17,6	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.304	4.152	0	22,2	16,7	15,3	11,5	2,3	74,8	21,0	17,3	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	229.246	2.830	26	16,0	14,1	11,9	15,1	2,2	26,8	22,0	14,5	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	96.705	8.059	11	12,9	11,3	9,3	11,9	2,0	12,2	10,7	9,0	2,0	0,7%
Bảo hiểm	2	1.755	877	1	19,6	15,6	13,2	15,4	1,7	16,8	12,7	10,8	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.256	3.256	1	33,1	21,5	16,6	21,3	3,0	33,1	21,5	16,6	3,0	2,4%
Tiêu dùng	13	28.578	2.198	5	18,8	16,6	14,3	19,5	3,4	23,7	17,7	13,9	3,4	4,4%
Bất động sản	8	40.559	5.070	2	22,1	19,3	18,2	19,5	2,4	49,5	35,7	26,7	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.416	2.354	1	18,2	13,7	10,5	16,4	1,7	17,1	16,6	13,8	2,1	3,6%
Điện & Nước	12	7.055	588	1	24,7	20,8	14,7	21,0	1,8	31,6	22,5	13,8	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.315	1.431	2	20,3	16,7	13,6	18,2	1,7	36,4	43,3	14,5	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.958	392	0	13,5	11,3	9,6	14,4	2,0	20,7	14,0	10,4	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.637	1.234	1	24,6	20,8	16,5	22,7	2,1	28,4	18,4	14,4	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	17.015	2.431	1	12,9	14,7	14,9	16,2	4,5	20,3	17,9	16,4	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	229.246	2.830	26	16,0	14,1	11,9	15,1	2,2	26,8	22,0	14,5	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.681,3	-0,9
VN 30	1.859,6	-5,8
VN Mid	2.608,6	34,3
VNSmall	1.636,8	21,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,7	2,7
HNX30	631,3	11,6
VNX Allshare	2.912,0	4,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,1	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.794,6	4,8%
Khối ngoại mua	3.083,5	8,2%
Khối ngoại bán	5.961,1	15,9%
Tổng giao dịch	37.490,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	73,8	2,5%
Khối ngoại mua	110,2	3,7%
Khối ngoại bán	162,1	5,5%
Tổng giao dịch	2.957,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	121,0	13,5%
Khối ngoại mua	10,7	1,2%
Khối ngoại bán	17,1	1,9%
Tổng giao dịch	898,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	2.100	7,0%
DXS	900	7,0%
NKG	1.100	6,9%
PDR	1.700	6,9%
CII	1.550	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	2.800	7,0%
CEO	1.600	6,5%
NTP	2.800	4,6%
HUT	800	4,5%
PVC	500	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GDA	513	2,9%
C4G	236	2,6%
G36	207	1,9%
DDV	389	1,3%
ANT	300	1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
RYG	-700	-4,9%
DSE	-1.300	-3,8%
MWG	-2.200	-2,8%
VIC	-3.300	-2,6%
GMD	-1.700	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	-3.900	-3,9%
MBS	-1.100	-2,6%
VFS	-500	-2,4%
SHS	-600	-2,1%
CSC	-400	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-2.938	-13,7%
ECO	-1.337	-3,6%
BMS	-547	-3,5%
HNG	-118	-1,8%
ABW	-233	-1,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	3.494
SSI	2.250
SHB	2.010
PDR	1.409
MBB	1.317

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.003
CEO	637
MBS	321
PVS	159
VGS	97

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	115
BVB	88
AAS	66
VLC	59
MCH	57

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
RYG	2.824.635	212.199
SJS	585.871	107.840
PLP	445.227	96.926
VDP	371.536	89.946
NAB	12.083.672	3.403.178
TVB	949.305	281.622
TNT	846.668	304.307
TNI	940.247	389.803
KDC	1.554.716	668.515
HSG	23.838.922	12.360.621

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
WSS	394.734	135.571
L40	424.810	174.181
LDP	378.442	166.232
PSI	1.573.181	870.455
TDT	185.542	106.410
TVC	1.105.597	698.611
VGS	3.115.023	1.988.564
PPT	290.366	211.815
C69	708.300	518.049
NTP	456.410	347.687

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	9.207.679	1.796.071
AVG	375.893	164.322
ABI	175.402	84.951
ALV	250.135	155.480
BIG	106.616	75.599
HNM	442.832	334.834
AAS	3.578.388	2.881.169
BMS	767.250	672.033
GDA	278.926	272.022
GPC	119.595	123.056

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.895,8		28,2	2,8	9,5
SSI	3.258,8	60,2	26,2	3,0	11,4
VIX	2.177,3	86,9	26,9	3,2	12,4
VND	1.548,8	82,5	26,9	2,1	7,6
VCI	1.311,3	71,8	34,9	2,8	7,8
HCM	1.182,8	10,5	25,9	3,1	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	554,3		17,4	1,6	10,1
BVH	1.645,8	21,8	17,7	1,8	10,6
PVI	586,0	42,4	16,1	1,8	11,9
BIC	239,5	6,6	28,0	2,1	7,6
VNR	161,5	22,8	13,4	1,1	8,2
MIG	138,9	83,7	11,7	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.254,0		25,1	4,0	19,2
ACV	8.294,2	46,1	22,2	3,4	16,2
MVN	2.499,9	0,0	42,8	5,0	12,1
VEA	1.973,2	47,6	6,9	1,8	26,6
GEX	1.897,9	42,8	31,9	3,4	11,1
GEE	1.604,8	49,8	21,4	6,2	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.610,3		20,6	4,2	24,3
MCH	5.252,1	34,3	14,5	8,2	50,1
VNM	4.879,6	51,3	15,0	4,1	26,6
MSN	4.556,1	74,8	44,6	3,7	9,2
SAB	2.256,8	41,4	14,6	2,8	17,5
PNJ	1.107,1	0,0	14,1	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.318,1		-323,9	1,3	5,0
BSR	3.242,8	48,4	-1.712,7	1,5	-0,1
PLX	1.763,0	3,7	22,0	1,9	8,2
PVS	636,9	37,8	13,3	1,2	9,3
OIL	483,4	2,9	42,3	1,2	2,9
PVD	464,3	45,3	15,4	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.059,2		18,8	2,1	12,9
GAS	5.844,4	47,2	12,8	2,3	19,4
POW	1.471,4	46,0	26,0	1,2	4,6
REE	1.334,6	0,0	14,7	1,8	12,6
PGV	880,7	50,0	22,3	1,5	7,1
DNH	764,9	0,0	18,4	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.228,0		27,4	2,5	11,5
VIC	18.284,3	44,2	35,9	3,4	9,6
VHM	16.014,2	39,9	14,7	2,0	14,7
BCM	2.664,0	31,9	19,3	3,3	18,2
VRE	2.600,9	31,4	15,6	1,6	10,4
KDH	1.576,3	17,5	51,6	2,4	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.841,7		13,2	2,0	16,3
VCB	21.253,2	8,2	16,2	2,6	17,2
BID	11.595,2	12,6	11,8	1,9	17,6
TCB	10.653,2	0,0	13,1	1,8	14,3
VPB	10.391,4	4,9	15,7	1,9	12,2
CTG	10.315,5	3,3	9,0	1,7	20,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.479,4		33,6	-1,2	-11,2
VPL	5.460,0	48,9	54,5	4,6	0,0
MWG	4.254,5	0,9	22,9	3,8	17,0
HVN	3.665,2	21,1	8,4	-25,7	-107,6
VJC	3.189,3	22,0	41,4	3,6	9,9
FRT	828,2	17,4	40,5	7,6	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.610,3		20,6	4,2	24,3
HPG	5.252,1	28,6	14,5	8,2	50,1
GVR	4.879,6	12,5	15,0	4,1	26,6
DGC	4.556,1	35,5	44,6	3,7	9,2
KSV	2.256,8	0,0	14,6	2,8	17,5
MSR	1.107,1	100,0	14,1	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.318,1		-323,9	1,3	5,0
DHG	3.242,8	46,1	-1.712,7	1,5	-0,1
IMP	1.763,0	26,8	22,0	1,9	8,2
DVN	636,9	0,0	13,3	1,2	9,3
DBD	483,4	84,5	42,3	1,2	2,9
DTP	464,3	0,0	15,4	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.059,2		18,8	2,1	12,9
FPT	5.844,4	11,5	12,8	2,3	19,4
CMG	1.471,4	11,7	26,0	1,2	4,6
SAM	1.334,6	48,3	14,7	1,8	12,6
SGT	880,7	-5,5	22,3	1,5	7,1
ELC	764,9	46,6	18,4	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

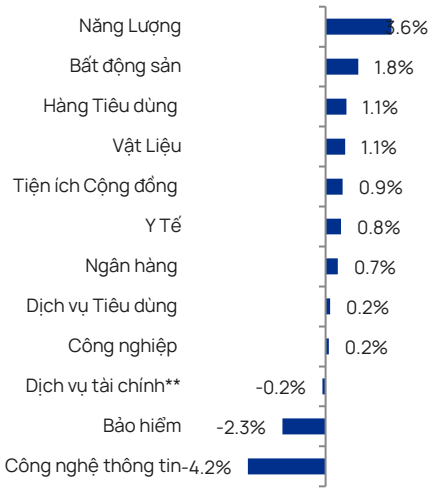
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



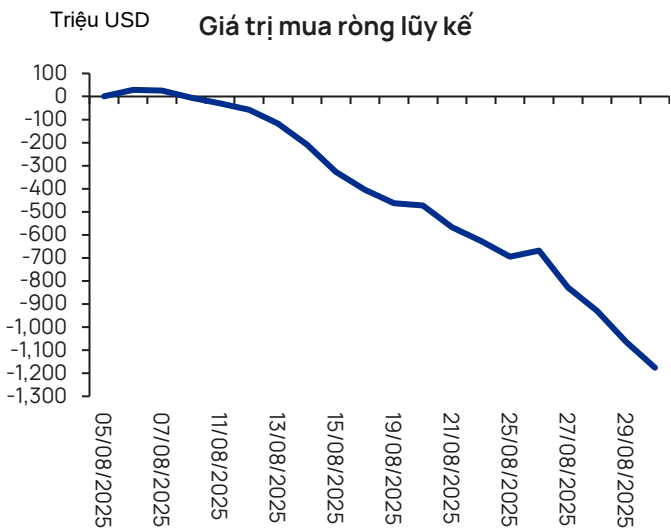
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



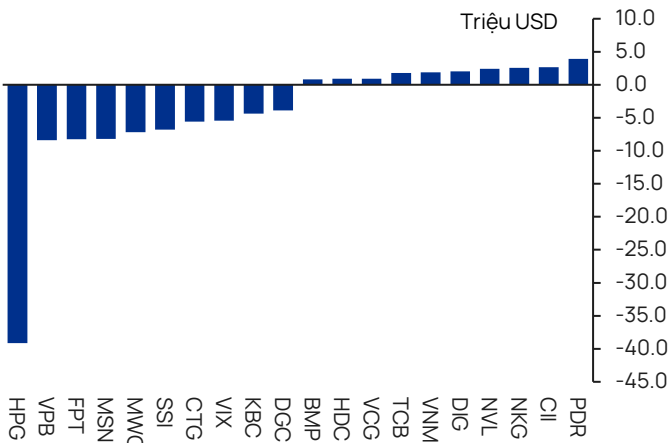
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



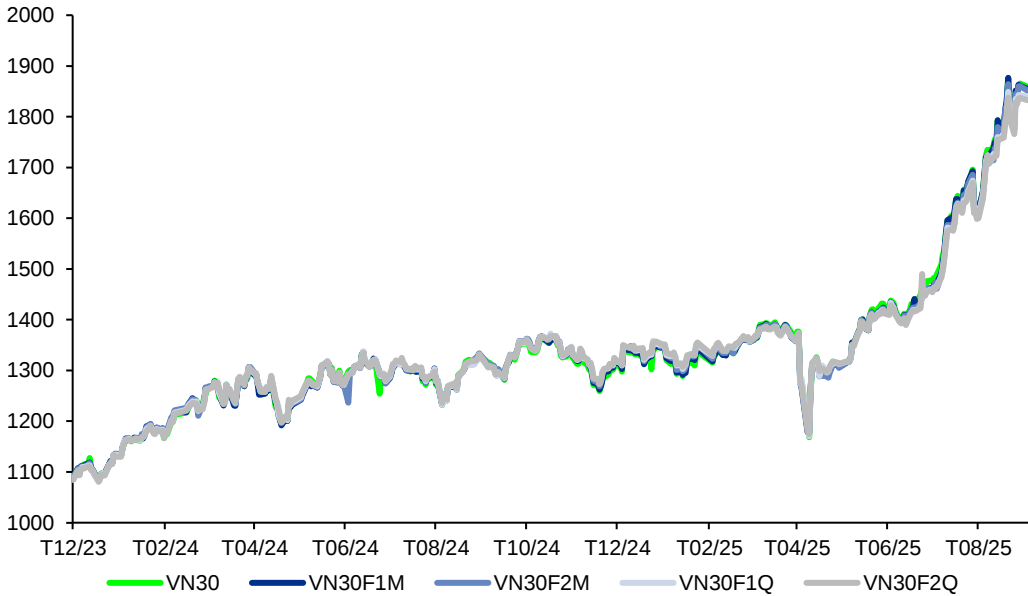
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.855,0	-6,0	-0,3%	-4,6
41I1FA000	1.852,0	-8,4	-0,5%	-7,6
VN30F2512	1.839,5	-3,3	-0,2%	-20,1
41IG3000	1.832,9	-4,5	-0,2%	-26,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	49.310	1,7%	259,28	9,9%
41I1FA000	1.355	22,2%	1,18	49,6%
VN30F2512	615	-2,4%	0,07	-44,9%
41IG3000	196	0,5%	0,04	-35,0%

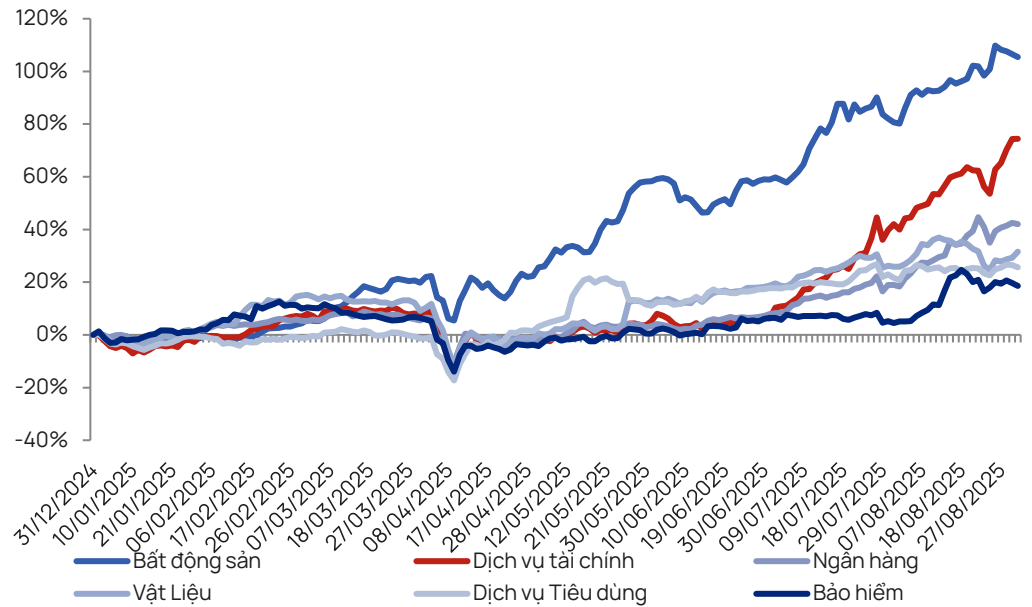


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

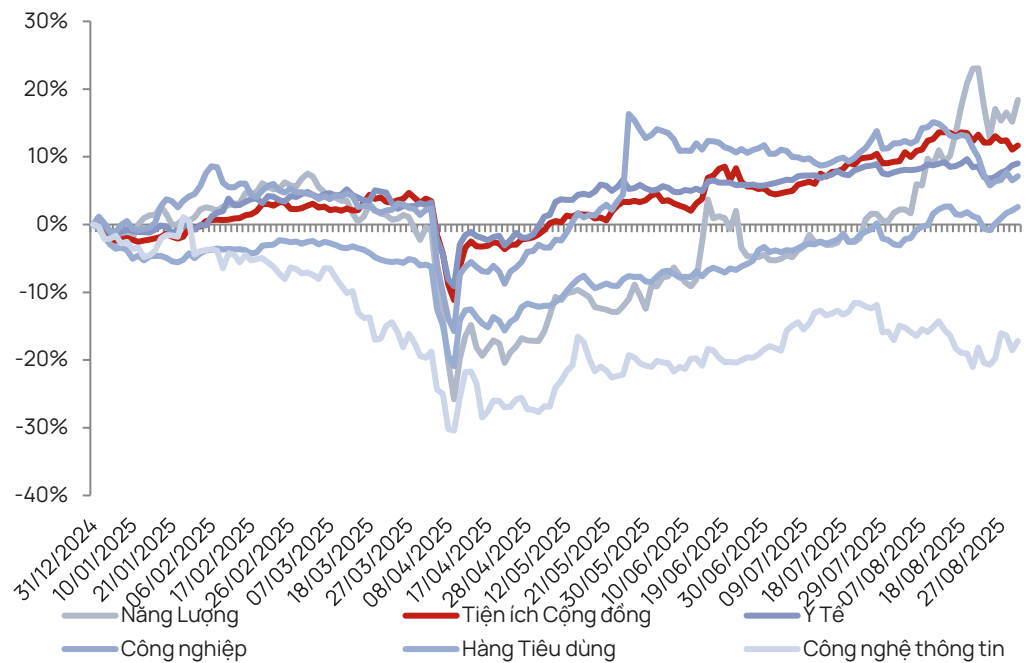
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



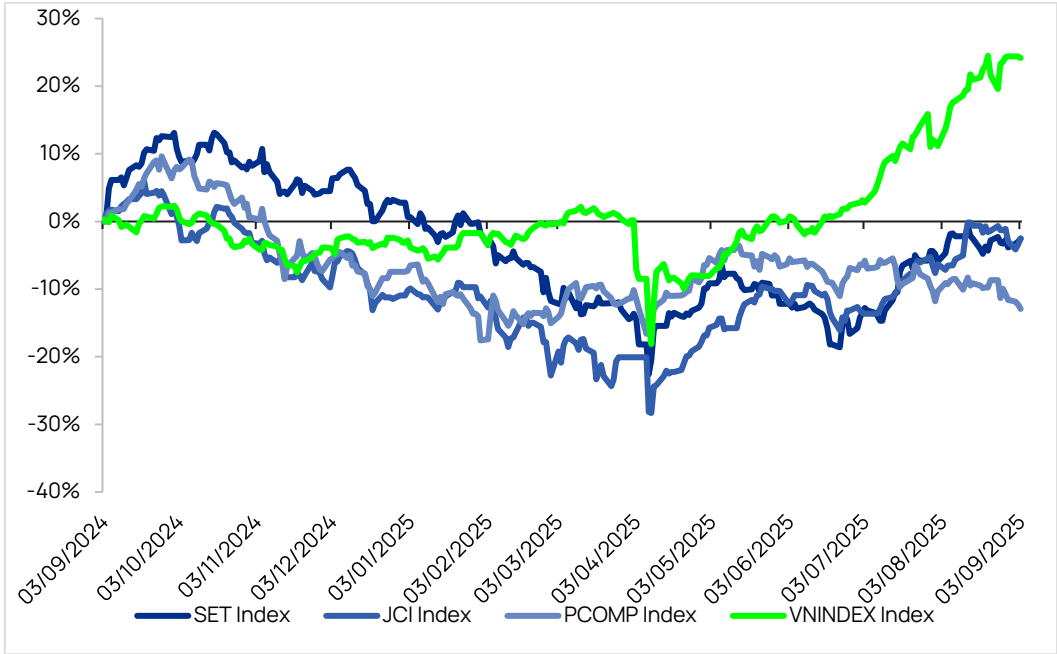
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



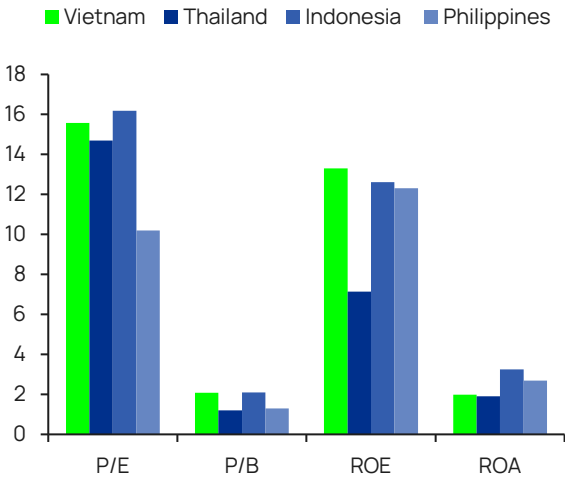
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,7	16,2	10,2	15,6
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	484,2	854,3	154,2	276,2
GTGD trung bình, tr USD	1.258,9	716,7	79,8	760,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.520,2	-3.224,1	-722,2	-2.788,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(133,3)	(236,6)	(55,8)	(230,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,13%	5,77%	5,73%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.